

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 492/CBTT-CN&MTĐT  
V/v công bố Báo cáo Tài chính  
tổng hợp Quý 3 năm 2020

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lý Thu Cúc

Địa chỉ: Số 07 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0918.282.870

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo Tài chính tổng hợp Quý 3 năm 2020 (Bắt đầu từ ngày 01/07/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020) của CTCP Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: [www.dowasen.com](http://www.dowasen.com), tại chuyên mục Quan hệ cổ đông từ ngày 19/10/2020.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (b/c), BKS (g/s);
- BTGD;
- Lưu: VT, CBTT (2b).

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo Tài chính TH Quý 3/2020;
- Công văn giải trình kết quả kinh doanh quý 3 năm 2020 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**Người thực hiện công bố thông tin**



**Lý Thu Cúc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 491 /CN&MTĐT

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 10 năm 2020

V/v giải trình kết quả kinh doanh  
trên BCTC quý 3/2020 chưa được  
soát xét tăng hơn 10% so với BCTC  
cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp xin giải trình về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Quý 3/2020 tăng so với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Cụ thể, như sau:

**1. Lợi nhuận trên Báo cáo quý 3/2020 (chưa được soát xét):**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2020 là 7,67 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2019 là 6,85 tỷ đồng.

Số tiền chênh lệch tăng là 0,82 tỷ đồng (*tương ứng với tỷ lệ tăng là 12,04%*).

**2. Nguyên nhân:**

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 0,78 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 9,75% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:

+ Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt tăng so với cùng kỳ 7,72 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 12,61%, nguyên nhân do: Mở rộng địa bàn phục vụ làm lượng khách hàng tăng so với cùng kỳ là 883 khách hàng cùng với việc đầu tư sửa chữa, nâng công suất một số Nhà máy xử lý nước;

+ Doanh thu của hoạt động thu gom và vận chuyển rác sinh hoạt tăng so với cùng kỳ 2,08 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 17,67%, nguyên nhân do: Địa bàn thu gom được mở rộng thêm dẫn đến số lượng khách hàng cũng tăng (khoảng 3.800 khách hàng);

+ Doanh thu xây lắp tăng so với cùng kỳ 1,1 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 100%, nguyên nhân do: Công ty nhận được một số công trình xây lắp của các địa phương trong Tỉnh.

Ngoài ra các dịch vụ như hút hầm cầu, cho thuê phương tiện và các dịch vụ làm thuê tăng 0,53 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 14,55%.

+ Giá vốn tăng so với cùng kỳ 7,8 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 14,33%, nguyên nhân do: Giá vốn Môi trường tăng (mở rộng địa bàn, lượng khách hàng tăng,



chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công); Giá vốn nước sinh hoạt tăng: Do doanh thu tăng (lượng khách hàng mới tăng) dẫn đến chi phí nguyên vật liệu, nhân công, điện sản xuất và một số chi phí khác cũng tăng theo.

+ Chi phí bán hàng giảm so với cùng kỳ 0,44 tỷ đồng, nguyên nhân do một số tài sản hết giá trị khấu hao do đó dẫn đến chi phí giảm.

+ Chi phí quản lý tăng so với cùng kỳ 2,88 tỷ đồng, nguyên nhân do: Thành lập các trạm cấp nước, mở rộng địa bàn, phát triển khách hàng mới (khoảng 4.683 khách hàng), chi phí xử lý nước tăng, văn phòng phẩm và các chi phí vật liệu khác tăng theo, mua sắm một số trang thiết bị phục vụ cho công tác sản xuất và chi phí tiền lương thành lập tổ, đội để phục vụ công tác quản lý và tiền lương hưởng theo năng suất của bộ phận quản lý tăng theo.

- Các chỉ tiêu tài chính khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân làm cho lợi nhuận trước thuế quý 3/2020 tăng so với cùng kỳ 1,14 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 14,97%, dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 0,82 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ 12,04% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- BTGD;
- Lưu: VT, PTC (2b).



**Nguyễn Văn Đễ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020**

---

*Thành phố Cao Lãnh, tháng 10 năm 2020*





**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020, từ trang 5 đến trang 40 kèm theo.

### **KHÁI QUÁT CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình...

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phan Đình Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đê	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban
Bà Phạm Thị Kim Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Đê	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn lập báo cáo là: Ông Hoàng Quốc Hưng.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Đễ.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020 kèm theo.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/09/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng theo Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Nguyễn Văn Đễ**  
**Tổng Giám đốc**

*Tp.Cao Lãnh, ngày 19 tháng 10 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Tại 30/09/2020 VND</b>	<b>Tại 01/01/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>92.240.821.364</b>	<b>96.651.643.384</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>33.246.963.572</b>	<b>29.356.100.385</b>
Tiền	111		505.940.224	20.856.100.385
Các khoản tương đương tiền	112		32.741.023.348	8.500.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.651.597.316</b>	<b>37.554.983.595</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	14.431.692.863	24.114.099.315
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	969.685.613	3.550.674.823
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.826.872.078	11.315.343.889
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(1.576.653.238)	(1.425.134.432)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>31.342.260.476</b>	<b>29.714.654.228</b>
Hàng tồn kho	141		31.342.260.476	29.714.654.228
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>25.905.176</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	25.905.176
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>930.503.041.838</b>	<b>906.901.814.636</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>391.883.206.153</b>	<b>379.390.835.634</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	391.278.974.046	378.990.835.634
- Nguyên giá	222		706.034.122.993	658.646.148.856
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(314.755.148.947)	(279.655.313.222)
Tài sản cố định vô hình	227	11	604.232.107	400.000.000
- Nguyên giá	228		1.280.263.743	1.076.031.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(676.031.636)	(676.031.636)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>523.348.954.952</b>	<b>514.810.594.067</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	523.348.954.952	514.810.594.067
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>84.040.000</b>	<b>84.040.000</b>
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		84.040.000	84.040.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.186.840.733</b>	<b>12.616.344.935</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	15.186.840.733	12.616.344.935
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.022.743.863.202</b>	<b>1.003.553.458.020</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>724.357.539.143</b>	<b>707.592.454.562</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>587.101.244.517</b>	<b>578.587.445.201</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	8.702.159.595	10.319.665.785
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.772.174.875	1.194.697.656
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.092.698.337	5.616.282.841
Phải trả người lao động	314		22.532.723.000	22.164.307.730
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.006.355.366	6.390.933.029
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	499.203.453.679	486.520.942.960
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	40.168.253.897	46.291.277.255
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.623.425.768	89.337.945
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>137.256.294.626</b>	<b>129.005.009.361</b>
Phải trả dài hạn khác	337	19	24.241.339.823	24.241.339.823
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	109.041.759.000	103.163.498.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.973.195.803	1.600.171.538
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>298.386.324.059</b>	<b>295.961.003.458</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>298.386.324.059</b>	<b>295.931.838.449</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.592.728.586	12.211.062.365
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.612.295.473	24.539.476.084
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.940.839.896	24.539.476.084
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.671.455.577	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	<b>29.165.009</b>
Nguồn kinh phí	431	22	-	29.165.009
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.022.743.863.202</b>	<b>1.003.553.458.020</b>

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đễ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	89.206.659.322	78.006.906.946	256.130.410.540	230.430.869.728
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	243.774.545	-	243.774.545
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>89.206.659.322</b>	<b>77.763.132.401</b>	<b>256.130.410.540</b>	<b>230.187.095.183</b>
Giá vốn hàng bán	11	25	62.631.264.869	54.779.237.934	182.555.029.705	165.015.297.451
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>26.575.394.453</b>	<b>22.983.894.467</b>	<b>73.575.380.835</b>	<b>65.171.797.732</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.783.067	136.312.900	357.618.085	432.710.617
Chi phí tài chính	22	27	1.168.557.225	937.960.439	3.691.246.773	3.319.955.293
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.168.557.225</i>	<i>937.960.439</i>	<i>3.691.246.773</i>	<i>3.319.955.293</i>
Chi phí bán hàng	25	28	7.380.251.430	7.821.590.511	21.604.376.019	21.750.446.674
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	9.226.307.751	6.338.694.244	26.347.963.212	22.105.340.906
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>8.804.061.114</b>	<b>8.021.962.173</b>	<b>22.289.412.916</b>	<b>18.428.765.476</b>
Thu nhập khác	31	29	195.064.801	96.954.049	280.221.410	159.437.540
Chi phí khác	32	30	252.340.500	511.200.728	283.054.354	976.341.054
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(57.275.699)</b>	<b>(414.246.679)</b>	<b>(2.832.944)</b>	<b>(816.903.514)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>8.746.785.415</b>	<b>7.607.715.494</b>	<b>22.286.579.972</b>	<b>17.611.861.962</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.075.329.838	760.557.865	2.674.284.499	1.760.662.396
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>7.671.455.577</b>	<b>6.847.157.629</b>	<b>19.612.295.473</b>	<b>15.851.199.566</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	259	221	662	513
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	259	221	662	513

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đê

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		130.666.009.668	168.765.895.623
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(102.183.406.261)	(95.994.814.788)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(61.775.302.067)	(64.481.704.634)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.691.245.773)	(3.197.661.294)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh	05		(2.653.014.002)	(1.745.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		261.857.524.666	258.695.949.480
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(208.499.248.772)	(238.346.844.392)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>13.721.317.459</b>	<b>23.695.819.995</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.193.309.999)	(930.680.737)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	127.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.750.000.000)	(8.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		357.618.085	399.323.245
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9.585.691.914)</b>	<b>(7.904.084.765)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
			VND	VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50.043.614.147	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50.288.376.505)	(24.829.405.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(244.762.358)</b>	<b>(24.829.405.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.890.863.187</b>	<b>(9.037.669.770)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>29.356.100.385</b>	<b>39.847.006.950</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>33.246.963.572</b>	<b>30.809.337.180</b>

Tp. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đễ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (thoát nước);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cống;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, vỉa hè, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống tưới và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Thị xã Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 36 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 20
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10

**4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)**

*Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

**4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**4.11 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.11 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4.12 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo Công văn 2506/CT-TTHT ngày 26/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, hoạt động xây lắp, bán vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Công ty không trình bày thuyết minh này trên Báo cáo tài chính tổng hợp vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 28 về “Báo cáo Bộ phận” yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về Báo cáo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn “Áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

***Ghi nhận ban đầu***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Công cụ tài chính phức hợp**

Trong giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020 của Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Tại 30/09/2020</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	505.940.224	945.287.881
Tiền gửi ngân hàng	29.041.023.348	19.910.812.504
Các khoản tương đương tiền (*)	3.700.000.000	8.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>33.246.963.572</b>	<b>29.356.100.385</b>

(\*) Là các khoản gửi tiết kiệm có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại Ngân hàng thương mại.

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/09/2020 đã được cầm cố để đảm bảo cho hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cầm cố 16/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 19/06/2020.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>Tại 30/09/2020</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>14.431.692.863</b>	<b>24.114.099.315</b>
- Phải thu nước sinh hoạt	8.327.562.368	5.873.894.387
- BQL công trình nâng cấp hệ thống thoát nước khu vực chợ cá Cao Lãnh	-	116.487.000
- Ban Quản Lý Chợ Thành Phố Cao Lãnh	-	1.466.547.000
- Ban Quản Lý Công Trình Công Cộng Thành Phố Cao Lãnh	130.456.000	4.481.836.000
- Công ty Cổ phần Bê tông 6	366.689.000	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Nam Định	114.892.000	-
- CN Cty TNHH TM CB N/Sản T/Phẩm Tuấn Đạt	129.360.000	-
- BQL DA và PT Quỹ đất huyện Tam Nông	273.801.000	-
- Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất TP. Cao Lãnh	231.985.000	-
- BQL DA và PT Quỹ đất TP Sa Đéc	152.121.000	-
- BQL DA và PT Quỹ đất TP Cao Lãnh	607.448.000	-
- Công ty TNHH Sáu Phát	168.246.291	-
- Công ty TNHH XD Thành Công	270.037.322	-
- Công Trình đường vào Khu xử lý nước thải P3	104.566.600	-
- Ban Quản Lý Chợ TP Sa Đéc	-	3.429.364.000
- Phòng Kinh tế hạ tầng Huyện Cao Lãnh	-	948.408.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.554.528.282	7.797.562.928
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.431.692.863</b>	<b>24.114.099.315</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>Tại 30/09/2020</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>969.685.613</b>	<b>3.550.674.823</b>
- Cơ sở Cửa sắt Tiên Giang	-	423.000.000
- Huỳnh Phát Nguyên	-	1.310.000.000
- Cty CP XD Công trình Giao thông Đồng Tháp	100.000.000	-
- Cty TNHH Thiết Bị Kỹ Thuật Toàn Cầu	66.000.000	-
- Cty TNHH Minh Lợi	-	1.000.000.000
- Trung tâm Tư vấn Xây dựng	85.474.000	-
- Cty TNHH MTV Cây Xanh Cảnh quan Sa Đéc	335.801.400	-
- Cty TNHH TMDV TV Kỹ thuật Nguyên Phát	136.125.000	-
- Cty TNHH 1TV Phượng Thạnh	81.563.637	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	164.721.576	817.674.823
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>969.685.613</b>	<b>3.550.674.823</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<b>Tại 30/09/2020</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>13.826.872.078</b>	<b>11.315.343.889</b>
- Tạm ứng	11.562.968.061	8.165.121.734
- Phải thu thuế TNCN	968.804.510	1.000.924.597
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	590.035.840	907.169.220
- Phải thu lãi dự thu	34.712	12.575.342
- Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	602.727.955	443.551.784
- Phải thu Liên doanh GECPL - SFC	-	757.025.090
- Chi phí Tư Vấn thoái vốn	90.000.000	-
- Phải thu khác	12.301.000	28.976.122
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.826.872.078</b>	<b>11.315.343.889</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 30/09/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.425.464.666	-	27.706.646.534	-
Công cụ, dụng cụ	961.091.833	-	336.564.767	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.729.092.067	-	1.460.651.855	-
Thành phẩm	136.801.908	-	142.547.139	-
Hàng hóa	89.810.002	-	68.243.933	-
<b>Cộng</b>	<b>31.342.260.476</b>	<b>-</b>	<b>29.714.654.228</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/07/2020	358.514.251.283	59.283.929.455	275.832.416.606	1.549.736.995	695.180.334.339
- Tăng do mua mới	-	-	-	184.450.000	184.450.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.632.626.597	811.410.340	5.583.461.147	-	11.027.498.084
- Giảm trong kỳ	-	358.159.430	-	-	358.159.430
Tại 30/09/2020	<b>363.146.877.880</b>	<b>59.737.180.365</b>	<b>281.415.877.753</b>	<b>1.734.186.995</b>	<b>706.034.122.993</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/07/2020	(130.046.604.225)	(28.311.126.284)	(143.031.792.907)	(852.733.844)	(302.242.257.260)
- Khấu hao trong kỳ	(7.568.709.384)	(1.075.638.792)	(3.817.355.838)	(51.187.673)	(12.512.891.687)
Tại 30/09/2020	<b>(137.615.313.609)</b>	<b>(29.386.765.076)</b>	<b>(146.849.148.745)</b>	<b>(903.921.517)</b>	<b>(314.755.148.947)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/07/2020	228.467.647.058	30.972.803.171	132.800.623.699	697.003.151	392.938.077.079
Tại 30/09/2020	<b>225.531.564.271</b>	<b>30.350.415.289</b>	<b>134.566.729.008</b>	<b>830.265.478</b>	<b>391.278.974.046</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền	Phần mềm	TSCĐ	Cộng
	sử dụng đất	máy vi tính	vô hình khác	
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Tại 01/07/2020</b>	<b>604.232.107</b>	<b>312.088.000</b>	<b>363.943.636</b>	<b>1.280.263.743</b>
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
<b>Tại 30/09/2020</b>	<b>604.232.107</b>	<b>312.088.000</b>	<b>363.943.636</b>	<b>1.280.263.743</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
<b>Tại 01/07/2020</b>	-	(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
<b>Tại 30/09/2020</b>	-	(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại 01/07/2020</b>	<b>400.000.000</b>	-	-	<b>400.000.000</b>
<b>Tại 30/09/2020</b>	<b>604.232.107</b>	-	-	<b>604.232.107</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	Tại 30/09/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
- Dự án Thoát nước và xử lý nước thải Tp.Cao Lãnh (*)	446.119.599.344	448.537.806.464
- Hệ thống cấp nước xã Thường Thới tiền - Công suất 3000m3/ngày đêm (*)	23.202.318.944	22.959.855.408
- NMN Huyện Tháp Mười (Trạm CN ngầm TT Mỹ An Tháp Mười)	-	3.097.768.332
- Đường nội bộ vào nhà máy XLR thải Công nghiệp và nguy hại. HM: Nền, mặt đường, điện, chiếu	1.862.406.000	1.862.406.000
- Cải tạo trạm cấp nước Tân Long P6	3.173.026.970	2.456.833.683
- Trạm cấp nước Doanh nghiệp tư nhân Tiến Dung	2.630.148.000	4.633.728.000
- Trạm cấp nước KCN Trần Quốc Toàn	3.382.070.399	1.720.645.692
- NMN mặt xã Tân Nghĩa	2.163.786.142	2.395.545.356
- Cải tạo nâng cấp NMN Bình Thành - Lấp Vò	4.763.272.098	3.153.617.549
- Trạm cấp nước Lộ tiêu - Châu Thành	5.211.477.001	-
- Trạm cấp nước Bình Phú CS 2,500m3/ngđ	7.339.292.923	4.503.272.694
- Trạm cấp nước Mỹ Hiệp- Bể chứa nước sạch	1.748.832.570	-
- NMN An Phú Thuận Châu Thành	1.800.047.200	-
- NMN xã Phú Hựu Châu Thành	2.485.126.183	-
- NMN Tân Dương - Lai Vung	1.820.734.654	-
- Cải tạo NMN huyện Cao Lãnh	784.534.863	-
- Cải tạo NMN Tân Phú Trung - H. Châu Thành	3.075.636.253	-
- Cải tạo Bể chứa nước sạch -Trạm Cấp nước Lai Vung	835.914.623	-
- NMN An Long- cầu lấy nước, công nghệ xử lý	506.924.594	-
- Trạm cấp nước Nha Môn -Ông Khởi	1.264.793.111	-
- Trạm cấp nước Thanh Bình	2.125.423.042	1.819.226.200
- Hệ thống thoát nước -Đầu nối hộ gia đình TP Cao Lãnh	843.660.000	-
- Các công trình khác	6.209.930.038	17.669.888.689
<b>Cộng</b>	<b>523.348.954.952</b>	<b>514.810.594.067</b>

(\*) Các công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm nguồn vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái Thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Tại 30/09/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>84.040.000</b>	<b>84.040.000</b>	<b>84.040.000</b>	<b>84.040.000</b>
Đầu tư vào đơn vị khác	84.040.000	84.040.000	84.040.000	84.040.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (WASE)	84.040.000	84.040.000	84.040.000	84.040.000

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	6.848.431.833	7.455.155.074
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.749.474.772	1.429.716.360
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	1.056.249.259	186.502.811
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	4.924.637.020	3.270.035.863
- Chi phí khác	608.047.849	274.934.827
<b>Cộng</b>	<b>15.186.840.733</b>	<b>12.616.344.935</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/09/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>8.702.159.595</b>	<b>8.702.159.595</b>	<b>10.319.665.785</b>	<b>10.319.665.785</b>
- Cty TNHH Thương mại & DV Minh Nghi	438.617.102	438.617.102	532.564.604	532.564.604
- Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	364.996.110	364.996.110	878.277.515	878.277.515
- Vưu Công Minh	-	-	672.609.000	672.609.000
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	1.382.569.320	1.382.569.320	955.240.000	955.240.000
- Cty TNHH SX TM DV Minh Thông	124.423.550	124.423.550	-	-
- Công ty TNHH Khôi Việt	283.856.100	283.856.100	-	-
- DNTN Huỳnh Tấn Bên	165.294.600	165.294.600	-	-
- Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	108.410.390	108.410.390	-	-
- Công ty Cổ phần nhựa Minh Hùng	558.950.018	558.950.018	-	-
- Công ty TNHH TM Từ Bảo Nghi	787.267.800	787.267.800	-	-
- Công ty TNHH Quang Nhựt	513.805.700	513.805.700	-	-
- Công ty TNHH ống gang cầu Đài Việt	108.398.400	108.398.400	-	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	251.240.000	251.240.000	-	-
- Công ty TNHH Dầu khí Đặng Lê Gia	134.664.000	134.664.000	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Cẩm Tú	132.440.000	132.440.000	-	-
- Cửa hàng Như Tuyền	110.503.750	110.503.750	-	-
- Cty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	104.720.000	104.720.000	-	-
- CN CTCP Đầu tư Minh Hòa	181.060.000	181.060.000	-	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Kim Em	107.748.000	107.748.000	-	-
- Công ty TNHH TM XNK Bình Phương	120.037.500	120.037.500	-	-
- Công ty TNHH 1TV Tư vấn thiết kế Nam Sơn	126.106.000	126.106.000	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2.597.051.255	2.597.051.255	7.280.974.666	7.280.974.666
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<b>Tại 30/09/2020</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>2.772.174.875</b>	<b>1.194.697.656</b>
- Trường Tiểu học Phường 4, TP Cao Lãnh	186.000.000	186.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	1.139.431.014	331.160.049
- Công ty Cổ phần Đầu Tư XD Nhơn Thành	127.152.200	-
- Ban Quản Lý Công trình Công Cộng H.Tam Nông	121.346.000	-
- Hệ thống thoát nước TP.Cao Lãnh	656.423.000	-
- Trồng cây xanh thảm cỏ Công ty XS Kiến thiết	372.789.000	372.789.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	169.033.661	304.748.607
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.772.174.875</b>	<b>1.194.697.656</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/07/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh giảm khác (*)	Tại 30/09/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>4.568.020.172</b>	<b>17.658.439.135</b>	<b>18.133.760.970</b>	-	<b>4.092.698.337</b>
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	429.545.373	10.070.197.701	10.349.468.589	-	150.274.485
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	898.508.677	1.075.329.838	822.000.000	-	1.151.838.515
- Thuế thu nhập cá nhân		393.328.869	207.160.000	-	186.168.869
- Thuế tài nguyên	452.921.018	1.202.639.405	1.259.935.589	-	395.624.834
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		57.646.300	57.646.300	-	-
- Thuế bảo vệ MT các loại thuế khác	927.382.711	452.586.316	887.122.000	-	492.847.027
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.859.662.393	4.406.710.706	4.550.428.492	-	1.715.944.607
<b>Cộng</b>	<b>4.568.020.172</b>	<b>17.658.439.135</b>	<b>18.133.760.970</b>	-	<b>4.092.698.337</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>Tại 30/09/2020</b>	<b>Tại 01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.006.355.366</b>	<b>6.390.933.029</b>
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (Công ty CPĐT Phát triển Công nghệ Xử lý Môi trường Cửu Long)	5.542.168.428	6.079.270.092
- Chi phí lãi vay phải trả	-	86.289.829
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Cao Lãnh)	974.519.444	-
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (H.Thanh Bình)	133.241.556	-
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt (Trường Xuân - H. Tháp Mười)	356.425.938	225.373.108
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.006.355.366</b>	<b>6.390.933.029</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại 30/09/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>499.203.453.679</b>	<b>486.520.942.960</b>
- Kinh phí công đoàn	17.676.070	19.439.701
- Bảo hiểm xã hội	596.725.897	440.313.931
- Bảo hiểm y tế	83.456.085	84.865.321
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.118.300.800	1.861.919.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	496.387.294.827	484.114.404.707
+ Dịch vụ Tư vấn Giám sát FICHNER	85.086.000	85.086.000
+ Phòng Tài Chính Kế hoạch TP.Cao Lãnh	483.030.000	483.030.000
+ Dự án đường nội bộ vào NM Xử lý rác Đập Đá	1.862.406.000	1.862.406.000
+ Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh	446.717.048.994	452.582.121.204
+ Ban QLDA Công ty	3.554.657.369	3.554.657.369
+ Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP.Cao Lãnh	13.352.000.000	13.352.000.000
+ Bệnh viện Đa Khoa Đồng Tháp	1.002.692.350	1.002.692.350
+ Phí nước thải	5.958.978.368	4.791.454.365
+ Dự Án Cấp thoát nước VSMT TP.Sa Đéc	290.435.844	290.435.844
+ Hệ thống thoát nước xã Tân Khánh Trung	5.036.137.714	5.036.137.714
+ Dự án thoát nước TX.Hồng Ngự	235.143.180	235.143.180
+ Cổ tức phải trả	11.270.223.840	-
+ Dự án T/Nước TP Cao Lãnh Đấu nối hộ gia đình	3.314.999.000	-
+ BQL DA PTQĐ huyện Tháp Mười	337.556.950	-
+ Chi phí đồng phục	1.772.000.000	-
+ Phải trả, phải nộp khác	1.114.899.218	839.240.681
<b>Dài hạn</b>	<b>24.241.339.823</b>	<b>24.241.339.823</b>
- Dự Án Cấp thoát nước VSMT TP.Sa Đéc	4.066.101.812	4.066.101.812
- Dự án thoát nước TX.Hồng Ngự	3.292.004.511	3.292.004.511
- Dự án thoát nước Thường Thới Tiền	16.883.233.500	16.883.233.500
<b>Cộng</b>	<b>523.444.793.502</b>	<b>510.762.282.783</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/09/2020		Trong kỳ		Tại 01/07/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>40.168.253.897</b>	<b>40.168.253.897</b>	<b>10.081.364.126</b>	<b>8.408.800.000</b>	<b>38.495.689.771</b>	<b>38.495.689.771</b>
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (1)	6.483.451.487	6.483.451.487	-	4.500.000.000	10.983.451.487	10.983.451.487
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (2)	16.227.539.000	16.227.539.000	-	3.908.800.000	20.136.339.000	20.136.339.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đồng Tháp	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Đồng Tháp (3)	17.457.263.410	17.457.263.410	10.081.364.126	-	7.375.899.284	7.375.899.284
<b>Vay dài hạn</b>	<b>109.041.759.000</b>	<b>109.041.759.000</b>	<b>20.097.000.000</b>	<b>14.218.739.000</b>	<b>103.163.498.000</b>	<b>103.163.498.000</b>
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (1)	61.693.964.000	61.693.964.000	-	4.500.000.000	66.193.964.000	66.193.964.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (2)	47.347.795.000	47.347.795.000	20.097.000.000	9.718.739.000	36.969.534.000	36.969.534.000
<b>Cộng</b>	<b>149.210.012.897</b>	<b>149.210.012.897</b>	<b>10.081.364.126</b>	<b>8.408.800.000</b>	<b>147.537.448.771</b>	<b>147.537.448.771</b>

(1) Khoản vay theo Dự án Hà Lan của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khu vực Đồng Tháp - An Giang. Tổng mức vay: 47.799.451.487 đồng. Mục đích vay: Xây dựng, cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Cao Lãnh. Lãi suất: 3%/năm, thời hạn vay 12 năm. Kỳ hạn trả nợ: 24 kỳ, kỳ trả gốc đầu tiên: kỳ 29/5/2009; kỳ trả gốc cuối cùng: kỳ 30/11/2020.

Khoản vay theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2013/HDODA-NHPTVN ngày 09 tháng 04 năm 2013 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khu vực Đồng Tháp - An Giang. Số tiền vay: 112.460.000.000 đồng. Mục đích vay: Vốn vay được sử dụng để đầu tư tài sản cố định của Dự án hệ thống cấp nước Thị xã Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm – hạng mục xây dựng và thiết bị. Lãi suất: 0,3%/năm, thời hạn vay 15 năm kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 2,5 năm. Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là công trình dự án hệ thống cấp nước Thị xã Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp.

(2) Là tổng vốn vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp. Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây dựng và thiết bị, tài sản đảm bảo: Tín chấp và Thế chấp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(3) Là khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 25/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 19/06/2020, với hạn mức cho vay là 25 tỷ đồng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng/giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân (trong đợt giải ngân đầu tiên là 6%/năm). Công ty thực hiện cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho hợp đồng vay này.

Hợp đồng	Dự án	Tiền vay còn lại phải trả	Thời hạn vay	Lãi suất
Số 06/2013/HĐTD-ĐTPT ngày 31/12/2013	Xây dựng trạm xử lý nước sông Nha Mân Huyện Châu Thành	450.811.000	7 năm	6%/năm
Số 06/2014/HĐTD-ĐTPT ngày 26/12/2014	Dự án Trạm Cấp nước KCN Xã Mỹ Hiệp	1.300.000.000	8 năm	6%/năm
Số 04/2014/HĐTD-ĐTPT ngày 27/06/2014	Dự án Hệ thống Cấp nước Xã Thường Thới Tiền, Huyện Hồng Ngự, công suất 1.500m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.435.272.000	8 năm	6%/năm
Số 06/2015/HĐTD-ĐTPT ngày 26/10/2014	Dự án Hệ thống Cấp nước Xã Thường Thới Tiền, Huyện Hồng Ngự, công suất 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	488.285.000	8 năm	6%/năm
Số 05/2013/HĐTD-ĐTPT ngày 23/12/2013	Dự án Xây dựng Hệ thống Cấp nước, Thị xã Hồng Ngự, công suất 10.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	8.683.702.000	8 năm	6%/năm
Số 06/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 14/06/2017	Cầu Cái Sao Thượng đến Khu 500 căn	989.443.000	4 năm	6%/năm
Số 01/2018/HĐTD-ĐTPT ngày 25/02/2018	Dự án Xây dựng Khoan 2 giếng tại KDC Phú Long, Thành phố Sa Đéc và Xã Phương Trà, giai đoạn 2, công suất 2.400 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.122.568.000	4 năm	6%/năm
Số 07/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 06/07/2017	Dự án Tuyến ống Cấp nước truyền tải từ Nhà máy nước mặt Đông Bình về Thành phố Cao Lãnh	10.746.316.000	6 năm	6%/năm
Số 08/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 17/7/2017	Dự án Công trình Nhà máy nước Đông Bình, công suất 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	11.833.436.000	8 năm	6%/năm
Số 04/2018/HĐTD-ĐTPT ngày 29/5/2018	Dự án Công trình Nhà máy nước mặt Đông Bình, công suất 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm, giai đoạn 2, tại xã Hòa An, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	2.985.570.000	6 năm	6%/năm
Số 03/2018/HĐTD-ĐTPT ngày 28/5/2018	Dự án Công trình Nâng công suất Nhà máy nước mặt Huyện Cao Lãnh, giai đoạn 2, công suất 2.400 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.584.538.000	8 năm	6%/năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Hợp đồng	Dự án	Tiền vay còn lại phải trả	Thời hạn vay	Lãi suất
Số 03/2019/HĐTD - QĐTPT ngày 30/05/2019	Mở rộng mạng lưới cấp nước chi nhánh 2 - năm 2017	457.532.000	4 năm	6%/năm
Số 04/2019/HĐTD - QĐTPT ngày 30/05/2019	Mở rộng mạng lưới cấp nước CN 1, CN 5 - năm 2017	1.400.861.000	5 năm	6%/năm
Số 02/2020/HĐTD- QĐTPT ngày 03/06/2020	Mua lại Nhà máy nước mặt Đông Bình	20.097.000.000	15 năm	6%/năm
Hợp đồng vay Dự án Hà Lan	Dự án Hà Lan (Vay NHPT)	1.983.451.487	12 năm	3%/năm
Số 01/2013/HDODA-NHPTVN ngày 09/04/2013	Dự án Hệ thống Cấp nước, Thị xã Hồng Ngự, công suất 10.000 m3/ngày đêm (Vay NHPT)	66.193.964.000	15 năm	0,3%/năm
25/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 19/06/2020	Vay tài trợ nhu cầu vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty	17.457.263.410	6 tháng	6%/năm
<b>Tổng cộng</b>		<b>149.210.012.897</b>		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Cổ đông	Tại 30/09/2020		Tại 01/01/2020	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)
UBND tỉnh Đồng Tháp	221.854.800.000	85,60	221.854.800.000	85,60
Ông Phan Đình Hùng	1.056.000.000	0,41	1.056.000.000	0,41
Ông Nguyễn Văn Đễ	577.000.000	0,22	577.000.000	0,22
Ông Nguyễn Thượng Vũ	526.000.000	0,20	526.000.000	0,20
Ông Nguyễn Anh Dũng	80.000.000	0,03	80.000.000	0,03
Ông Hoàng Quốc Hưng	319.000.000	0,12	319.000.000	0,12
Cổ đông khác	34.768.500.000	13,42	34.768.500.000	13,42
<b>Cộng</b>	<b>259.181.300.000</b>	<b>100,00</b>	<b>259.181.300.000</b>	<b>100,00</b>

**21.2 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

	Tại 30/09/2020 VND	Tại 01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.592.728.586	12.211.062.365
<b>Cộng</b>	<b>19.592.728.586</b>	<b>12.211.062.365</b>

**22. NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP**

	Tại 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Tại 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
- Nguồn Kinh phí đầu kỳ	29.165.000	83.489.424
- Nguồn Kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp	(29.165.000)	(54.324.415)
<b>- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>29.165.009</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
<b>a. Doanh thu</b>	<b>89.206.659.322</b>	<b>77.763.132.401</b>
Doanh thu bán hàng hóa	961.135.214	688.280.557
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	68.993.444.544	61.264.277.624
Doanh thu nước đóng chai	1.783.367.272	1.498.883.645
Doanh thu xây lắp	2.216.583.028	1.108.611.646
Doanh thu dịch vụ thu gom rác	13.893.553.056	11.806.328.098
Doanh thu dịch vụ khác	1.358.576.208	1.396.750.831
<b>b. Doanh thu với các bên liên quan</b>	-	-

**24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Giảm giá hàng bán	-	-

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa	832.362.975	600.497.554
Giá vốn cung cấp nước sinh hoạt	46.047.054.221	38.810.676.767
Giá vốn nước đóng chai	1.192.413.499	979.138.136
Giá vốn xây lắp	1.417.539.097	781.107.155
Giá vốn dịch vụ thu gom rác	12.054.785.425	12.557.514.406
Giá vốn dịch vụ khác	1.087.109.652	1.050.303.916
<b>Cộng</b>	<b>62.631.264.869</b>	<b>54.779.237.934</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.783.067	136.312.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.783.067</b>	<b>136.312.900</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí lãi vay	1.168.557.225	937.960.439
<b>Cộng</b>	<b>1.168.557.225</b>	<b>937.960.439</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9.226.307.751</b>	<b>6.338.694.244</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4.670.532.764	3.700.837.693
Chi phí vật liệu quản lý	220.800.000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	214.924.270	112.329.509
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	163.285.447	199.984.902
Thuế và các khoản lệ phí	447.812.303	235.817.712
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.224.879	228.759.765
Chi phí bằng tiền khác	3.050.728.088	1.860.964.663
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>7.380.251.430</b>	<b>7.821.590.511</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	156.990.151	129.786.525
Chi phí vật liệu, bao bì	3.727.709.389	3.249.192.908
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	104.074.843	225.120.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.012.272.863	3.796.821.828
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	293.620.910	377.496.875
Chi phí khác bằng tiền	85.583.274	43.171.571

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	29.524.000
Thu tiền bán hồ sơ thầu	9.090.910	-
Thu nhập khác	185.973.891	67.430.049
<b>Cộng</b>	<b>195.064.801</b>	<b>96.954.049</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí phục vụ chào thầu	-	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	458.203.878
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	-	14.762.000
Chi phí khác	252.340.500	38.234.850
<b>Cộng</b>	<b>252.340.500</b>	<b>511.200.728</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.746.785.415	7.605.577.865
Các khoản điều chỉnh tăng	719.163.163	-
Chi phí khấu hao không được trừ	477.863.163	-
Chi phí khác	241.300.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ</b>	<b>9.465.948.578</b>	<b>7.605.577.865</b>
<b>Tổng thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>9.465.948.578</b>	<b>7.605.577.865</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.075.329.838	760.557.865
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.075.329.838</b>	<b>760.557.865</b>

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.671.455.577	6.847.157.629
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(852.298.715)	(989.414.277)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (VND) (*)	(109.701.815)	(118.455.827)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	25.918.130	25.918.130
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>259</b>	<b>221</b>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được xác định theo tỷ lệ lần lượt là 14,45% và 1,73% lợi nhuận sau thuế trong kỳ, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020.

Ngoài ra, trong giai đoạn từ 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành theo tỷ lệ lần lượt là 11,11% và 1,43% theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2020 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020.

**33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Cung cấp nước sinh hoạt	Dịch vụ thu gom rác	Bán nước đóng chai và vật tư	Xây lắp	Dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.993.444.544	13.893.553.056	1.783.367.272	2.216.583.028	2.319.711.422	<b>89.206.659.322</b>
Giá vốn	(46.047.054.221)	(12.054.785.425)	(1.192.413.499)	(1.417.539.097)	(1.919.472.627)	<b>(62.631.264.869)</b>
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>22.946.390.323</b>	<b>1.838.767.631</b>	<b>590.953.773</b>	<b>799.043.931</b>	<b>400.238.795</b>	<b>26.575.394.453</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	(16.606.559.181)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	9.968.835.272
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	3.783.067
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(1.168.557.225)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	195.064.801
Chi phí khác	-	-	-	-	-	(252.340.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	(1.075.329.838)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.671.455.577</b>
<b>Tổng tài sản</b>						<b>1.022.743.863.202</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>724.357.539.143</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

<u>Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty</u>	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
- Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.415.165.714	3.971.018.919
- Thù lao của Ban Kiểm soát	541.474.286	452.600.000
<b>Cộng</b>	<b>1.956.640.000</b>	<b>4.423.618.919</b>

**36. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

TP. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đễ